

Số: 820/TM-TTYT

Lục Yên, ngày 23 tháng 12 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Về việc thẩm định giá danh mục hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2025 của trung tâm Y tế huyện Lục Yên.

Kính gửi: Các công ty, đơn vị thẩm định giá tại Việt Nam.

Căn cứ Quyết định số 580/QĐ-TTYT ngày 19/12/2024 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Lục Yên về việc mua sắm hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2025 của Trung tâm Y tế huyện Lục Yên;

Trung tâm Y tế huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái có nhu cầu tiếp nhận báo giá của thẩm định giá danh mục hóa chất và sinh phẩm chẩn đoán phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2025 của Trung tâm Y tế huyện Lục Yên, với nội dung cụ thể như sau:



I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LỤC YÊN**

Địa chỉ: Tổ 9 thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ông: Hứa Ngọc Huy

Chức vụ: Trưởng Khoa Dược

SĐT: 0914.369.355

Email: duocttytly@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược - Trung tâm Y tế huyện Lục Yên, Tổ 9 thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái, đồng thời nhận qua email: duocttytly@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Trước 17h ngày 25 tháng 12 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục tài sản thẩm định giá (chi tiết tại phụ lục kèm theo).

2. Hồ sơ báo giá bao gồm các tài liệu sau:

- Báo giá của đơn vị thẩm định giá.
- Hồ sơ năng lực của đơn vị thẩm định giá.

Rất mong nhận được sự quan tâm, hợp tác của các Nhà cung cấp. Xin chân thành cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KD.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC
Trần Trung Thành



PHỤ LỤC DANH MỤC HÓA CHẤT, SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo Công văn số: 820/TM-TTYYT ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Lục Yên)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm năm 2025	Đơn giá dự kiến (có VAT) (VNĐ)	Thành tiền dự kiến (VNĐ)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Nhóm Hóa chất xét nghiệm sinh hóa (Yêu cầu tương thích, cài đặt và sử dụng được trên máy Diatron P500)						
1	Hóa chất định lượng Urea	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: Buffer (pH 8.0 at 25°C); 14 mmol/L 2-oxoglutarate; 5.0 mmol/L ADP; >12 KU/L GLDH (mammalian); >50 KU/L Urease (botanical); 0.2 mmol/L NADH; Stabilizers; preservative. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	8.100	16.600	134.460.000	
2	Hóa chất định lượng Glucose	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: 2 mmol/L nicotinamide adenine dinucleotide; 4 mmol/L adenosine triphosphate; 2 mmol/L magnesium; >2000 U/L hexokinase (yeast); >4000 U/L glucose-6-phosphate dehydrogenase (microbial); Stabilizers; preservatives. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	7.600	10.700	81.320.000	
3	Hóa chất định lượng Creatinin	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: Buffer (pH 7.5 at 25°C); >12,000 U/L creatine amidinohydrolase (microbial); >4,000 U/L sarcosine oxidase(microbial); >0.24 mmol/L N-ethyl-N-sulfo-propyl-m-toluidine; Ascorbate oxidase(botanical); Stabilizers; Surfactants; preservatives. Thuốc thử R2: Buffer (pH 7.5 at 25°C); >135,000 U/L creatinine amidohydrolase (microbial); >1.5 mmol/L 4-aminoantipyrine; >2,000 U/L peroxidase (botanical); Stabilizers; Surfactants; 7.7 mmol/L sodium azide. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	8.750	5.450	47.687.500	
4	Hóa chất định lượng Acid Uric	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: 1.8 mmol/L DHBS; 0.5 mmol/L 4-aminoantipyrine; > 3500 U/L peroxidase (botanical); > 200 U/L uricase (microbial); Stabilizers; preservatives. 2. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	2.000	13.200	26.400.000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản				Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm năm 2025	Đơn giá dự kiến (có VAT) (VNĐ)	Thành tiền dự kiến (VNĐ)	Ghi chú
5	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: 154 mmol/L NaCl; 230 mmol/L HCl; Surfactants; preservatives. Thuốc thử R2: 153 mmol/L HCl; 5 mmol/L 2,4 dichlorophenyldiazonium salt; Surfactant. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương				mL	750	11.200	8.400.000	
6	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: Buffer (pH 1.20 at 25°C); 0.1 mmol/L EDTA-Na2; 154 mmol/L NaCl; 100 mmol/L Sulfamic acid Thuốc thử R2: Buffer (pH 0.50 at 25°C); 0.5 mmol/L 2,4 dichlorophenyldiazonium salt; 0.9 mol/L HCl; 0.13 mmol/L EDTA-Na2 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương				mL	750	7.800	5.850.000	
7	Hóa chất định lượng Protein	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: 31.9 mmol/L sodium potassium tartrate; 12.0 mmol/L copper sulfate pentahydrate; 30.1 mmol/L potassium iodide; 0.20 mol/L sodium hydroxide 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương				mL	1.000	5.800	5.800.000	
8	Hóa chất định lượng Albumin	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: Acetate Buffer (pH 4.2 at 25°C); ~ 0.39 mmol/L Bromocresol Green (BCG); Surfactant; preservative 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương				mL	1.000	6.200	6.200.000	
9	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: 0.5 mmol/L 4-aminoantipyrine; 25 mmol/L p-hydroxybenzoic acid; >240 U/L cholesterol esterase (mammalian and microbial); >150 U/L cholesterol oxidase (microbial); >1600 U/L peroxidase (botanical); Surfactants; Stabilizers; preservatives. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương				mL	5.000	16.200	81.000.000	
10	Hóa chất định lượng Triglycerides	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: 0.4 mmol/L 4-aminoantipyrine; 2.3 mmol/L adenosine triphosphate; 3.0 mmol/L p-chlorophenol; >2400 U/L glycerol phosphate oxidase (microbial); >1000 U/L lipoprotein lipase (microbial); >540 U/L peroxidase (botanical); >400 U/L glycerol kinase (microbial); Stabilizers; preservatives. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương				mL	5.000	16.100	80.500.000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm năm 2025	Đơn giá dự kiến (có VAT) (VNĐ)	Thành tiền dự kiến (VNĐ)	Ghi chú
11	Hóa chất định lượng LDL-C	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: 0.5 mmol/L 4-Aminoantipyrin; 1.2 U/mL Cholesterol oxidase; Cholesterol esterase; Peroxidase; Detergent 1; 50mmol/L Good's buffer (pH 6.3) Thuốc thử R2: 1.0 mmol/L N,N-bis-(4-sulfoethyl)- m-toluidine disodium (DSBmT); Detergent 2; 50mmol/L Good's buffer (pH 6.3) 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	800	49.800	39.840.000	
12	Hóa chất định lượng HDL-C	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: N, N-bis (4-sulfoethyl)-m-toluidine disodium (DSBmT); Cholesterol oxidase (microbial origin); Peroxidase Thuốc thử R2: 4-Aminoantipyrine; Cholesterol esterase; Surfactant 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	800	49.800	39.840.000	
13	Hóa chất định lượng Calci toàn phần	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: ~ 0.15 mmol/L arsenazo III; Buffer; Surfactant. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	1.000	6.750	6.750.000	
14	Hóa chất định lượng Sắt	1. Thành phần: + R1: Acetate buffer 500mM pH 4.50, thiourea ≥ 50 mM, guanidine hydrochloride ≥ 100 mM, surfactant. + R2A: Ferrozine 6mM + R2B: Sodium ascorbate ≥ 50 mM 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	960	13.500	12.960.000	
15	Hóa chất đo hoạt độ AST (GOT)	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: TRIS buffer (pH 8.0 at 25°C); 320 mmol/L L-aspartate; ≥ 800 U/L MDH (microbial); ≥ 1200 U/L lactate dehydrogenase (microbial); preservative. Thuốc thử R2: 65 mmol/L 2-oxoglutarate; 1 mmol/L NADH; preservative. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	7.500	10.200	76.500.000	
16	Hóa chất đo hoạt độ ALT (GPT)	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: Buffer (pH 7.55 at 25°C); 700 mmol/L L-alanine; ≥ 2300 U/L lactate dehydrogenase (microbial); preservative. Thuốc thử R2: 85 mmol/L 2- oxoglutarate; 1 mmol/L NADH; preservative. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	7.500	10.200	76.500.000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm năm 2025	Đơn giá dự kiến (có VAT) (VNĐ)	Thành tiền dự kiến (VNĐ)	Ghi chú
17	Hóa chất đo hoạt độ GGT	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: 100 mmol/L buffer (pH 8.2 at 25°C); 150 mmol/L glycylglycine; preservative. Thuốc thử R2: 25 mmol/L buffer (pH 6.0 at 25°C); 25 mmol/L L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide (Glupa-C); Stabilizer; preservative. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương			ml	360	20.500	7.380.000	
18	Hóa chất đo hoạt độ Amylase	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: 2.25 mM 2-Chloro-4-Nitrophenyl-α-D-Maltotrioid (CNP-G3); 350 mM Sodium Chloride; 6 mM Calcium Acetate; 900 mM Potassium Thiocyanate; 0.1 % Sodium Azide; Buffer pH 6.0 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương			ml	750	54.500	40.875.000	
19	Hóa chất đo hoạt độ CK	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: Imidazole buffer, pH 6,1 125 mmol/l; Glucose 25 mmol/l; Magnesium acetate 12,5 mmol/l; EDTA 2 mmol/l; N-acetylcysteine 25 mmol/l; NADP 2,4 mmol/l; Hexokinase > 6,8 U/ml Thuốc thử R2: ADP 15,2 mmol/l; D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase > 8,8 U/ml; Creatine phosphate 250 mmol/l; AMP 25 mmol/l; Diadenosine pentaphosphate 103 μmol/l. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương			ml	330	19.591	6.465.144	
20	Hóa chất đo hoạt độ CK-MB	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: Imidazole buffer, pH 6,1 125 mmol/l; Glucose 25 mmol/l; Magnesium acetate 12,5 mmol/l; EDTA 2 mmol/l; N-acetyl-L-cysteine 25 mmol/l; NADP 2,4 mmol/l; Hexokinase > 6,8 U/ml Thuốc thử R2: Imidazole buffer, pH 8,9 125 mmol/l; ADP 15,2 mmol/l; D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase > 8,8 U/ml; Creatine phosphate 250 mmol/l; AMP 25 mmol/l; Diadenosine pentaphosphate 103 μmol/l 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương			ml	330	31.928	10.536.120	
21	Chất chuẩn của xét nghiệm đo hoạt độ CK-MB	1. Thành phần chính: Huyết thanh người 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương			ml	12	150.500	1.806.000	
22	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm đo hoạt độ CK MB (mức thấp)	1. Thành phần chính: Được điều chế từ huyết thanh người; chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc từ người và động vật 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương			ml	20	81.722	1.634.430	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm năm 2025	Đơn giá dự kiến (có VAT) (VNĐ)	Thành tiền dự kiến (VNĐ)	Ghi chú
23	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm đo hoạt độ CK MB (mức cao)	1. Thành phần chính: Được điều chế từ huyết thanh người; chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc từ người và động vật 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	20	81.690	1.633.800	
24	Huyết thanh kiểm soát trong phạm vi bình thường	1. Thành phần chính: Huyết thanh người Kiểm soát các thông số: ALT-Alanine Aminotransferase (SGPT); Albumin; Alkaline Phosphatase; Amylase; AST; Bicarbonate - Carbon Dioxide; Bilirubin - Direct; Bilirubin-Total; Calcium; Cholesterol-HDL; Cholesterol- LDL; Cholesterol-Total; Creatine Kinase; Creatinine; Glucose; γ -Glutamyltransferase; Iron; UIBC; LDH; Lipase; Magnesium; Phosphorus; Potassium; Protein- Total; Salicylate; Sodium; Triglyceride; Urea Nitrogen; Uric Acid 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	100	115.000	11.500.000	
25	Huyết thanh kiểm soát trong phạm vi bệnh lý	1. Thành phần chính: Huyết thanh người Kiểm soát các thông số: ALT-Alanine Aminotransferase (SGPT); Albumin; Alkaline Phosphatase; Amylase; AST; Bicarbonate - Carbon Dioxide; Bilirubin - Direct; Bilirubin-Total; Calcium; Cholesterol-HDL; Cholesterol- LDL; Cholesterol-Total; Creatine Kinase; Creatinine; Glucose; γ -Glutamyltransferase; Iron; UIBC; LDH; Lipase; Magnesium; Phosphorus; Potassium; Protein- Total; Salicylate; Sodium; Triglyceride; Urea Nitrogen; Uric Acid 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	100	115.000	11.500.000	
26	Huyết thanh hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa đa năng	1. Thành phần chính: Huyết thanh người Hiệu chuẩn thông số: ALT-Alanine Aminotransferase (SGPT); Albumin; Alkaline Phosphatase; AST; Bicarbonate - Carbon Dioxide; Bilirubin - Direct; Bilirubin - Total; Calcium; Cholesterol; Creatine Kinase; Creatinine; Glucose; γ -Glutamyltransferase; Serum Iron; LDH; Magnesium; Phosphorus; Protein-Total; Triglyceride; Urea (BUN); Uric Acid 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	45	367.200	16.524.000	
27	Hóa chất định lượng Ethanol	1. Thành phần chính: Good's buffer 1 M; NAD $\geq$ 1 Mm; ADH $\geq$ 5 kU/l; Stabilizers 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	120	78.200	9.384.000	
28	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Ethanol	1. Sử dụng để kiểm soát chất lượng thuốc thử Ethanol 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	30	374.000	11.220.000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm năm 2025	Đơn giá dự kiến (có VAT) (VNĐ)	Thành tiền dự kiến (VNĐ)	Ghi chú
29	Hóa chất định lượng HbA1c	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: Latex 0.13%; Buffer; Stabilizer Thuốc thử R2: Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 0.05 mg/mL; Goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 0.08 mg/dL; Buffer; Stabilizer; Hemolysis reagent 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	6.600	86.000	567.600.000	
30	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	1. Thành phần chính: Hồng cầu người 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	4	1.846.500	7.386.000	
31	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng HbA1c	1. Thành phần chính: Hồng cầu người 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	4	1.920.500	7.682.000	
32	Hóa chất định lượng CRP	1. Thành phần chính: Thuốc thử R1: Buffer Reagent, pH 7.6; 100 mM Tris(hydroxymethyl)aminomethane Thuốc thử R2: Antiserum Reagent, pH 7.6; Anti-human CRP goat antiserum (10%); 100 mM Tris(hydroxymethyl)aminomethane 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	600	55.900	33.540.000	
33	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng CRP mức thấp	1. Thành phần chính: Human serum; Sodium azide < 0.1% 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	4	867.600	3.470.400	
34	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng CRP mức cao	1. Thành phần chính: Human serum; Sodium azide < 0.1% 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	4	867.600	3.470.400	
35	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	1. Thành phần chính: 150 mM Sodium Chloride; Human CRP 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	6	523.000	3.138.000	
36	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	1. Thành phần chính: HCOONa < 0.4%; Surfactant < 2%; Bacteriostat < 0.4%. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	4.000	1.760	7.040.000	
37	Dung dịch rửa có tính kiềm sử dụng để ngâm rửa ống nghiệm, cuvette máy sinh hóa máy sinh hóa	1. Thành phần chính: NaOH < 3%; Surfactant < 2% 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Diatron P500 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	2.000	1.600	3.200.000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm năm 2025	Đơn giá dự kiến (có VAT) (VNĐ)	Thành tiền dự kiến (VNĐ)	Ghi chú
II	Nhóm Hóa chất xét nghiệm huyết học (Yêu cầu tương thích, cài đặt và sử dụng được trên máy Celltac alpha)						
1	Dung dịch pha loãng	1. Thành phần chính: NaCl 9.4 %; Antimicrobial Agent 1.0 %; Buffer 1.6 %; Boric acid 0.6 %; Preservative 1.3 %; Stabilizers 1.8 % 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học Celltac alpha. 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	ml	480.000	130	62.400.000	
2	Dung dịch ly giải hồng cầu	1. Thành phần chính: Quaternary Ammonium Salt 10.0%; Sodium Lauryl Sulfate 1.5 %; NaCl 1.2 %; Buffers 0.8 %; Preservative 0.9 %; Stabilizers 0.5 % 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học Celltac alpha. 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	7.000	5.200	36.400.000	
3	Dung dịch rửa máy huyết học	1. Thành phần chính: Sodium Sulphate 1.5 %; PB Buffer 0.5%; NaCl 0.5 %; Surfactant 0.5 % 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học Celltac alpha. 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	220.000	580	127.600.000	
4	Dung dịch đậm đặc rửa đường ống máy huyết học	1. Thành phần chính: Sodium Hypochlorite 4.0 %; Chlorine 0.8 %; Sulfuric acid 0.5 %; NaOH 0.4 % 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học Celltac alpha. 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	110.000	514	56.540.000	
5	Chất kiểm chuẩn máy mức thấp	1. Thành phần chính: Hồng cầu người và động vật có vú; Bạch cầu mô phỏng; Tiểu cầu mô phỏng. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học Celltac alpha. 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	15	550.000	8.250.000	
6	Chất kiểm chuẩn máy trung bình	1. Thành phần chính: Hồng cầu người và động vật có vú; Bạch cầu mô phỏng; Tiểu cầu mô phỏng. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học Celltac alpha. 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	15	550.000	8.250.000	
7	Chất kiểm chuẩn máy mức cao	1. Thành phần chính: Hồng cầu người và động vật có vú; Bạch cầu mô phỏng; Tiểu cầu mô phỏng. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học Celltac alpha. 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	15	550.000	8.250.000	
III	Nhóm Hóa chất xét nghiệm đông máu (Yêu cầu tương thích, cài đặt và sử dụng được trên máy đông máu CooDATA 4004):						
1	Thuốc thử xác định thời gian đông máu (Prothrombin)	1. Thành phần chính: Thromboplastin from rabbit brain, which contains calcium ions; sodium azide (<0,01 %) as preservative 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu CooDATA 4004 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	250	77.000	19.250.000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm năm 2025	Đơn giá dự kiến (có VAT) (VNĐ)	Thành tiền dự kiến (VNĐ)	Ghi chú
2	Thuốc thử xác định thời gian Thromboplastin từng phần được kích hoạt (APTT)	1. Thành phần chính: 0.1 mM ellagic acid with a suspension of phospholipids extracted from dehydrated rabbit brain, buffers, stabilisers, preservatives have been added, including 0.2% phenol. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu CoaDATA 4004 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	180	105.200	18.936.000	
3	Dung dịch pha loãng mẫu APTT	1. Thành phần chính: 0.025 M solution of calcium chloride 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu CoaDATA 4004 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	400	19.300	7.720.000	
4	Thuốc thử xét nghiệm Fibrinogen	1. Thành phần chính: 100 NIH units/ml bovine thrombin; stabilisers. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu CoaDATA 4004 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	160	210.000	33.600.000	
5	Dung dịch pha loãng mẫu Fibrinogen	1. Thành phần chính: 28.4 mM barbital, 125.4 mM sodium chloride 0.05 % sodium azide as preservative; pH 7.2-7.6. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu CoaDATA 4004 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	450	12.400	5.580.000	
6	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm đông máu mức thấp	1. Thành phần chính: Huyết tương đông khô, được điều chế từ huyết tương của người bình thường. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu CoaDATA 4004 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	100	320.500	32.050.000	
7	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm đông máu mức cao	1. Thành phần chính: Huyết tương đông khô, được điều chế từ huyết tương của người bình thường. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu CoaDATA 4004 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	100	320.500	32.050.000	
8	Chất hiệu chuẩn xác định các yếu tố đông máu	1. Thành phần chính: Điều chế từ một bể plasma đông lạnh từ người khoẻ mạnh. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu CoaDATA 4004 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	10	687.000	6.870.000	
9	Dung dịch làm sạch kim hút mẫu máy xét nghiệm đông máu	1. Thành phần chính: NaClO<15%; NaOH<2%; Surfactant<1% 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu CoaDATA 4004 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	1.000	15.400	15.400.000	
10	Dung dịch rửa kim hút mẫu máy xét nghiệm đông máu	1. Thành phần chính: HCl<1%; NaOH<1.2%; Surfactant<1%. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu CoaDATA 4004 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	1.000	2.800	2.800.000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm năm 2025	Đơn giá dự kiến (có VAT) (VNĐ)	Thành tiền dự kiến (VNĐ)	Ghi chú
IV	Nhóm Hóa chất dùng cho máy miễn dịch (Yêu cầu tương thích, cài đặt và sử dụng được trên máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2)						
1	Giếng phản ứng	1. Chất liệu: Polypropylene 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	cái	4.704	2.495	11.736.480	
2	Cơ chất phát quang	1. Thành phần: Dioxetane Lumigen PPD, Chất huỳnh quang 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	2.080	20.689	43.033.120	
3	Dung dịch rửa máy	1. Thành phần: TRIS, Natri azit, 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-1 & 2-methyl-4-isothiazolin-3-1 (3:1). 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	46.800	342	16.005.600	
4	Hóa chất định lượng CEA	1. Thành phần gồm các loại thuốc thử, định lượng CEA 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	200	71.694	14.338.800	
5	Chất chuẩn của hóa chất định lượng CEA	1. Thành phần: Đệm photphat, protein (bò), Natri azit, ProClin; Kháng nguyên carcinoembryonic người, đệm phosphate, protein (bò), Natri azit, ProClin. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	15	325.920	4.888.800	
6	Hóa chất định lượng PSA	1. Thành phần gồm các loại thuốc thử, định lượng PSA 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	200	58.674	11.734.800	
7	Chất chuẩn của hóa chất định lượng PSA	1. Thành phần: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin; natri azit, ProClin. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	15	195.580	2.933.700	
8	Hóa chất định lượng CA 125	1. Thành phần gồm các loại thuốc thử, định lượng CA 125 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	200	94.962	18.992.400	
9	Chất chuẩn của hóa chất định lượng CA 125	1. Thành phần: Albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	15	52.164	782.460	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm năm 2025	Đơn giá dự kiến (có VAT) (VNĐ)	Thành tiền dự kiến (VNĐ)	Ghi chú
10	Dung dịch kiểm tra máy	1. Thành phần: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azit. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	24	108.710	2.609.040	
11	Hóa chất định lượng TSH	1. Thành phần gồm các loại thuốc thử, định lượng TSH 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	400	26.082	10.432.800	
12	Chất chuẩn của hóa chất định lượng TSH	1. Thành phần: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	30	173.950	5.218.500	
13	Hóa chất định lượng Thyroxine tự do	1. Thành phần gồm các loại thuốc thử, định lượng Thyroxine tự do 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	400	26.092	10.436.800	
14	Chất chuẩn của hóa chất định lượng Thyroxine tự do	1. Thành phần: Huyết thanh người với, natri azit, ProClin 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	30	217.280	6.518.400	
15	Hóa chất định lượng Triiodothyroxine toàn phần	1. Thành phần gồm các loại thuốc thử, định lượng Triiodothyroxine toàn phần 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	400	32.592	13.036.800	
16	Chất chuẩn của hóa chất định lượng Triiodothyroxine toàn phần	1. Thành phần: Huyết thanh người, natri azit, Triiodothyronine. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	15	176.575	2.648.625	
17	Hóa chất định lượng BHCg toàn phần	1. Thành phần gồm các loại thuốc thử, định lượng BHCg toàn phần 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	200	45.633	9.126.600	
18	Chất chuẩn của hóa chất định lượng BHCg toàn phần	1. Thành phần: Dệm albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin 300. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	24	135.800	3.259.200	
19	Dung dịch rửa máy hàng ngày 1	1. Thành phần: KOH 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	3000	3.259	9.777.000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm năm 2025	Đơn giá dự kiến (có VAT) (VNĐ)	Thành tiền dự kiến (VNĐ)	Ghi chú
20	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm miễn dịch mức 1	1. Thành phần: Huyết thanh người. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	60	214.480	12.868.800	
21	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm miễn dịch mức 2	1. Thành phần: Huyết thanh người. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	60	214.480	12.868.800	
22	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm miễn dịch mức 3	1. Thành phần: Huyết thanh người. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	60	214.480	12.868.800	
23	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch (bao gồm cả xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab) mức 1	1. Thành phần: Huyết thanh người. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	20	681.240	13.624.800	
24	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch (bao gồm cả xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab) mức 2	1. Thành phần: Huyết thanh người. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	15	681.240	10.218.600	
25	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch (bao gồm cả xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab) mức 3	1. Thành phần: Huyết thanh người. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	15	681.240	10.218.600	
26	Hóa chất định lượng AFP	1. Thành phần gồm các loại thuốc thử, định lượng AFP 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	200	48.888	9.777.600	
27	Chất chuẩn của hóa chất định lượng AFP	1. Thành phần: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	18	186.240	3.352.320	
28	Hóa chất Định lượng ferritin	1. Thành phần gồm các loại thuốc thử, định lượng ferritin 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	100	26.092	2.609.200	



STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm năm 2025	Đơn giá dự kiến (có VAT) (VNĐ)	Thành tiền dự kiến (VNĐ)	Ghi chú
29	Chất chuẩn Ferritin	1. Thành phần: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	24	135.800	3.259.200	
30	Hóa chất định lượng Thyroglobulin	1. Thành phần gồm các loại thuốc thử, định lượng Thyroglobulin 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	100	94.542	9.454.200	
31	Chất chuẩn Thyroglobulin	1. Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	12	787.850	9.454.200	
32	Định lượng Thyroglobulin Ab	1. Thành phần gồm photphataza kiềm - thyroglobulin ở người, dung dịch đệm TRIS, natri azit, ProClin 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	100	74.970	7.497.000	
33	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II	1. Thành phần: Natri azit, ProClin, kháng thể thyroglobulin ở các mức nồng độ khác nhau 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	MI	17	592.709	10.076.053	
34	Cốc đựng mẫu	1. Thành phần: cốc đựng mẫu dung tích ≥ 2mL. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	1000	1.610	1.610.000	
V	Nhóm Sinh phẩm y tế:					351.660.000	
1	Bộ định nhóm máu hệ Rh	- Thành phần: Kháng thể đơn dòng Anti D (Dòng (CCS) Anti-D BS225). Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	MI	200	25.000	5.000.000	
2	Huyết thanh định nhóm máu A	- Thành phần: Kháng thể đơn dòng Anti A (Dòng (CCS) A500100). Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	MI	200	15.000	3.000.000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm năm 2025	Đơn giá dự kiến (có VAT) (VNĐ)	Thành tiền dự kiến (VNĐ)	Ghi chú
3	Huyết thanh định nhóm máu B	- Thành phần: Kháng thể đơn dòng Anti B (Dòng (CCS) B501100). Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	MI	200	15.000	3.000.000	
4	Huyết thanh định nhóm máu AB	- Thành phần: Kháng thể đơn dòng Anti AB (Dòng (CCS) A-5E10; B-2D7). Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	MI	200	15.000	3.000.000	
5	Test nhanh phát hiện Giang mai	Định tính phát hiện kháng thể (IgG, IgM và IgA) kháng Treponema pallidum (Tp) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99.7\%$; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.	Test	200	13.000	2.600.000	
6	Test nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B	Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: 100% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.	Test	4.000	8.500	34.000.000	
7	Test nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan C	Định tính phát hiện kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng virus viêm gan C Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99.9\%$; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.	Test	4.000	14.200	56.800.000	
8	Test nhanh phát hiện kháng thể virus HIV	Định tính phát hiện và phân biệt kháng thể kháng HIV-1 (Gồm tuýp O) và HIV-2 Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99.9\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.	Test	4.000	19.800	79.200.000	
9	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể H.pylori	Phát hiện các kháng thể IgG, IgA, IgM - Sử dụng mẫu thử máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy tương quan: $\geq 86.7\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 91\%$ - Vùng cộng hợp được phù hợp vàng kháng nguyên H.Pylori & IgG thử - Vạch kết quả kháng thể chuột kháng IgG người - Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG thử. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.	Test	300	26.000	7.800.000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm năm 2025	Đơn giá dự kiến (có VAT) (VND)	Thành tiền dự kiến (VND)	Ghi chú
10	Test chẩn đoán nhanh 4 chất gây nghiện	Phát hiện định tính 04 chất gây nghiện trong nước tiểu: Morphine, Amphetamine, Methamphetamine, THC; Độ nhạy: $\geq 99,9\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99,9\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Test	500	48.300	24.150.000	
11	Test chẩn đoán nhanh 5 chất gây nghiện	Phát hiện định tính 05 chất gây nghiện trong nước tiểu: Amphetamine, Marijuana, Morphine, Codeine, Heroin Độ nhạy $\geq 99,9\%$, độ đặc hiệu $\geq 99,9\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Test	1.200	62.000	74.400.000	
12	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Dengue NS1	*Phát hiện định tính kháng nguyên Dengue NS1 (DEN1, 2, 3, 4) trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu toàn phần của người. * Ngưỡng phát hiện: $\geq 0,25$ ng/ml. * Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99,5\%$, Độ chính xác tương quan: $\geq 90\%$. *Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Malaria, HIV, HCV, HAV, HBV.... Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.	Test	200	55.650	11.130.000	
13	Test nhanh phát hiện influenza virus AB	Độ nhạy cúm A $\geq 92\%$; độ đặc hiệu $\geq 97\%$; Độ nhạy cúm B $\geq 93\%$; độ đặc hiệu $\geq 97\%$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Test	200	50.400	10.080.000	
14	Test thử nước tiểu 11 thông số	Đo các chỉ số : Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.	Test	15.000	2.500	37.500.000	
Tổng cộng: 102 khoản						2.657.866.892	

(Thành tiền dự kiến: Hai tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm chín mươi hai đồng)